

**CÔNG TY CỔ PHẦN TC1**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TC1

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TC1 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108063245

**3. Ngày thành lập:** 17/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 01A, nhà C5 TT Lịch Sử Đảng, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979345518

Fax:

Email: [vanphong.tc1@gmail.com](mailto:vanphong.tc1@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ; lắp đặt điều hòa<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: -Khảo sát địa hình: khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu và lập hồ sơ mời thầu</p> <p>- Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế nội ngoại thất công trình: thiết kế cảnh quan; thiết kế kết cấu công trình; thiết kế điện – cơ điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin – liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy – chữa cháy</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình</p> <p>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; Phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng, sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>- Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng</p> <p>- Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng</p> <p>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng; Lập dự án đầu tư xây dựng; Quy hoạch xây dựng</p> | 7110 |
| 3.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4100 |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 5.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2023 |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 7.  | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 9.  | <p>Hoạt động viễn thông khác</p> <p>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6190 |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 11. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 12. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520 |
| 13. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 14. | <p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy</p> <p>(Trừ đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 17. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                            | 3811 |
| 18. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                  | 3812 |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                  | 3821 |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                        | 3822 |
| 21. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                          | 3830 |
| 22. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                         | 3900 |
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                       | 4511 |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                              | 4512 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh Thực phẩm chức năng;                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 28. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                              | 4220 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                   | 4620 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 32. | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                       | 5310 |
| 33. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                   | 5320 |
| 34. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                 | 4210 |
| 37. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                         | 3600 |
| 38. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                             | 3700 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                 | 4290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322(Chính) |
| 43. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: - Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung cửa chúng, cửa chớp, cổng ; - Vách ngăn phòng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn kính xây dựng<br>-Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 45. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4772        |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>( Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác<br>( Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629        |
| 50. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                             | 4530        |
| 51. | Bán mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá mô tô, xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541        |
| 52. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 53. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Doanh nghiệp bán buôn thuốc<br>- Đại lý bán buôn vắc xin, sinh phẩm y tế<br>- Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc<br>- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc<br>- Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện | 4649        |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                             | 4659        |

|     |                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                     | 7710 |
| 57. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh lữ hành quốc tế                                  | 7912 |
| 58. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                               | 7920 |
| 59. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                      | 8130 |
| 60. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                          | 4690 |
| 61. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                               | 4661 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ANH VĂN       | Số 16A ngõ 143 Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 012018689                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                         | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CHU NHA TRANG        | Số 502, đường Bưởi, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 001184002041                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                         | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN ĐỨC BẰNG      | Số 720 Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 001079014373                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                         | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHẠM THỊ MINH PHƯƠNG | Tổ Nông Lâm, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 012925904                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                         | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC BẰNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001079014373

Ngày cấp: 11/11/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 720 Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 720 Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội